

5211.42 -- Vải denim
5211.43 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5211.49 -- Vải dệt khác
- Đã in:
5211.51 -- Vải vân điểm
5211.52 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
5211.59 -- Vải dệt khác
Chú giải chi tiết nhóm 52.10 được áp dụng *tương tự* với các mặt hàng của nhóm này.

52.12 - Vải dệt thoi khác từ sợi bông.

- Định lượng không quá 200g/m²:
5212.11 -- Chưa tẩy trắng
5212.12 -- Đã tẩy trắng
5212.13 -- Đã nhuộm
5212.14 -- Từ các sợi có các màu khác nhau
5212.15 -- Đã in
- Định lượng trên 200g/m²:
5212.21 -- Chưa tẩy trắng
5212.22 -- Đã tẩy trắng
5212.23 -- Đã nhuộm
5212.24 -- Từ các sợi có các màu khác nhau
5212.25 -- Đã in

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt thoi (như đã định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm từ sợi bông. Tuy nhiên, cần chú ý rằng nhóm này chỉ bao gồm các loại vải dệt từ sợi đã được pha, **không bao gồm** các vải thuộc nhóm trước của Chương này hoặc được chỉ rõ hay nằm trong mục thứ hai của Phần XI (thông thường ở **Chương 58** hoặc **59**).

Băng dính trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ thì bị loại khỏi nhóm này (**nhóm 30.05**).

Chương 53

Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

TỔNG QUÁT

Khi đọc các Chú giải chi tiết của Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải tổng quát của Phần XI.

Nhìn chung, và một số **ngoại lệ** đã được đề cập tại Chú giải chi tiết của nhóm 53.05, Chương này đề cập các nguyên liệu dệt gốc thực vật (**trừ** nguyên liệu bông) ở các cấp độ chế biến khác nhau, từ nguyên liệu thô cho đến khi tạo thành vải dệt thoi.

Chương này cũng bao gồm sợi giấy và vải dệt bằng sợi giấy, và các sản phẩm có pha nguyên liệu dệt

5211.42 -- Denim
5211.43 -- Other fabrics of 3-thread or 4-thread twill, including cross twill
5211.49 -- Other fabrics
- Printed:
5211.51 -- Plain weave
5211.52 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill
5211.59 -- Other fabrics
The Explanatory Note to heading 52.10 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

52.12 - Other woven fabrics of cotton.

- Weighing not more than 200 g/m²:
5212.11 -- Unbleached
5212.12 -- Bleached
5212.13 -- Dyed
5212.14 -- Of yarns of different colours
5212.15 -- Printed
- Weighing more than 200 g/m²:
5212.21 -- Unbleached
5212.22 -- Bleached
5212.23 -- Dyed
5212.24 -- Of yarns of different colours
5212.25 -- Printed

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of cotton yarns. However, it should be noted that it covers only mixed woven fabrics, **other** than those of the preceding headings of this Chapter or specified or included in the second part of this Section (**Chapter 58** or **59**, usually).

Bandages, medicated or put up for retail sale, are **excluded (heading 30.05)**.

Chapter 53

Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Notes to this Chapter.

In general, and with certain **exceptions** referred to in the Explanatory Note to heading 53.05, this Chapter deals with vegetable textile materials (**other than** cotton) at the various stages from the raw materials to their transformation into woven fabrics.

It also includes paper yarns and woven fabrics of paper yarn, and products of mixed textile materials assimilated

trong tự như các sản phẩm của Chương này theo quy định của Chú giải 2 Phần XI.

53.01 - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) (+).

5301.10 - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm

- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:

5301.21 - - Đã tách lõi hoặc đập

5301.29 - - Loại khác

5301.30 - Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh

Lanh có nhiều loại khác nhau, quen thuộc nhất là loại *Linum usitatissimum*. Các xơ lanh có trong cây ở dạng chùm xơ libe rắn chắc được liên kết với nhau bằng chất pectic. Để dùng trong công nghiệp dệt, các xơ này phải được phân tách riêng biệt và tách từ phần còn lại của cây, đặc biệt là từ lớp gỗ bên trong thân cây.

Nhóm này bao gồm lanh thô, lanh đã ngâm, lanh đã đập, lanh đã chải hoặc gia công bằng cách khác nhưng chưa kéo thành sợi.

(A) Lanh dạng nguyên liệu thô (flax straw).

Là loại lanh đã thu hoạch, đã hoặc chưa chải hoặc làm sạch (lá và hạt đã được loại bỏ).

(B) Lanh đã ngâm.

Khi ngâm người ta loại ra phần lớn chất pectic bao quanh sợi lanh, bằng phương pháp làm lên men (bằng hoạt động vi sinh vật hoặc nấm mốc) hoặc bằng hoá chất. Quá trình này thường tiến hành bằng một trong các cách sau:

- (1) phơi cây ngoài sương hoặc nơi ẩm ướt;
- (2) ngâm cây ở nơi suối chảy nhẹ hoặc sông, hoặc trong hào nước đọng hoặc trong vũng nước;
- (3) ngâm cây trong thùng rộng có nước ấm; hoặc
- (4) xử lý cây trong hơi nước hoặc với hoá chất, hoặc men vi sinh.

Lanh đã ngâm sau đó phơi ngoài trời hay bằng phương pháp cơ học. Các xơ sau đó rã ra từ phần gỗ trong thân cây và từ các phần khác sẽ được tách bằng cách làm mềm và đập.

(C) Lanh đã đập.

Trước tiên lanh được ép để phá vỡ phần gỗ thành các miếng. Sau đó lanh được đập, phần gỗ được đập bằng tay hoặc bằng cơ học, đến khi các xơ lanh tách ra. Một bó xơ ngắn và phế liệu được tạo thành trong quá trình này.

(D) Lanh đã bông hoá.

Trong quá trình này, đầu tiên lanh nguyên liệu dạng thô được đun trong dung dịch hydroxide natri và sau đó được ngâm với natri cacbonat; nó được tiếp tục xử lý với axit loãng, khi thân cây bị phân hủy bằng giải phóng khí đioxit cacbon, làm cho những xơ lanh

to the products of this Chapter under the provisions of Note 2 to Section XI.

53.01 - Flax, raw or processed but not spun; flax tow and waste (including yarn waste and garnetted stock) (+).

5301.10 - Flax, raw or retted

- Flax, broken, scutched, hackled or otherwise processed, but not spun:

5301.21 - - Broken or scutched

5301.29 - - Other

5301.30 - Flax tow and waste

Flax exists in many varieties, the best known being *Linum usitatissimum*. Flax (or linen) fibres occur in the plant as compact bundles of bast held together with a pectic substance. For use in the textile industry, the fibres must be separated from each other and from the rest of the plant, particularly from the inner woody part.

This heading covers flax, raw, retted, scutched, hackled or otherwise processed but not spun.

(A) Raw flax (flax straw).

This is flax as harvested, whether or not rippled or boiled (i.e., with leaves and seeds removed).

(B) Retted flax.

Retting eliminates most of the pectic substance which surrounds the fibres, either by fermentation (by the action of bacteria or mould) or chemically. This process is normally effected either by:

- (1) exposing the plant to dew or damp;
- (2) immersing the plant in gently running streams or rivers, or in the stagnant water of ditches or pools;
- (3) immersing it in warm water in large tanks; or
- (4) treating it with steam or with chemical or microbic agents.

Retted flax is then dried in the open air or mechanically. The fibres are then sufficiently loosened from the inner woody part of the plant and from one another to be separated by breaking and scutching.

(C) Scutched flax.

The flax is first crushed to break the woody part into pieces. It is then scutched, i.e., the woody part is knocked out by hand or mechanically, leaving the flax fibres. Some tow and waste is produced during this process.

(D) Cottonised flax.

In this process the raw flax is first boiled in a solution of sodium hydroxide and then impregnated with sodium carbonate; it is then treated with dilute acid, when the stalks are disintegrated by the liberation of carbon dioxide, leaving the flax fibres free. Flax so treated does

được tách ra. Lanh được xử lý như trên không cần phải qua công đoạn ngâm hoặc đập. Lanh đã bông hoá được tẩy trắng thông thường.

(E) Lanh đã chải kỹ.

Công đoạn chải kỹ là tách các chùm xơ libe và đặt các xơ nằm song song, đồng thời loại bất kỳ các điểm tạp lạ còn lại và xơ ngắn hoặc xơ bị đứt bất kỳ (machine tow). Lanh thường có dạng chùm xơ rời liên tục khi ra khỏi máy chải. Các xơ sau đó được đi qua bộ phận kéo duỗi và được nhìn thấy như là cúi chải liên tục. Các cúi chải này được đi qua công đoạn ghép và kéo dài và chuyển thành sợi thô. Cúi và sợi thô được phân loại trong nhóm này nếu chưa được kéo thành sợi. Trong giai đoạn cuối cùng, các sợi thô có thể được kéo dài và có độ dày xấp xỉ như độ dày của sợi đơn, thông thường chúng được xoắn nhẹ nhưng vẫn chưa được phân loại ở đây và không được coi là sợi đơn thuộc **nhóm 53.06**.

(F) Xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và nguyên liệu sợi tái chế).

Xơ lanh dạng ngắn thường gồm các loại phế liệu lanh có chất lượng khác nhau thích hợp cho việc kéo sợi; xơ lanh dạng ngắn chủ yếu bao gồm các xơ ngắn, xơ gút nổi, xơ bị đứt hoặc xơ rời thu được trong các quá trình gia công khác nhau như đập, chải kỹ và kéo sợi.

Nhóm này cũng bao gồm phế liệu sợi thu được trong quá trình kéo sợi, guồng hoặc dệt, và xơ phế liệu thu được do xé các mảnh vải phế liệu hoặc các mặt hàng hoàn thiện thành các xơ hợp phần; những xơ phế liệu này thường được dùng để kéo lại thành sợi.

Lưu ý, do độ ngắn của các xơ hợp phần, nên xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (mà được dùng để kéo sợi) thường được chải thô và không được chải kỹ. Cúi và sợi thô thu được sau khi chải thô cũng thuộc nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm các phế liệu lanh không thích hợp cho việc kéo sợi, chủ yếu thu được trong quá trình chải thô hoặc đập, và được dùng để nhồi hoặc để đệm, như chất liên kết trong xây dựng hoặc sử dụng như các nguyên liệu dạng thô trong sản xuất giấy các loại.

Những sản phẩm đề cập trên đây dù đã được hoặc chưa được tẩy hoặc nhuộm thì vẫn thuộc nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các mẫu gỗ tạo thành trong quá trình đập (**nhóm 44.01**).

(b) Các nguyên liệu xơ lanh gốc thực vật đôi khi được biết như là lanh Ấn Độ (*Abroma augusta*) (**nhóm 53.03**) và gai hoặc lanh New Zealand (*Formium tenax*) (**nhóm 53.05**).

o

o o

Chú giải phân nhóm.

not require retting or scutching. Cottonised flax is generally bleached.

(E) Hackled (combed) flax.

Hackling splits up the bast and lays the fibres parallel, eliminating any remaining foreign matter and any short or ruptured fibres (machine tow). Flax is normally in the form of a continuous loose bundle of fibres when it leaves the hackling machines. The fibres are then passed through spreaders and emerge as a continuous sliver. These slivers are subjected to a series of doubling and drawing operations and transformed into rovings. Slivers and rovings are included in this heading **provided** they have not yet been spun into yarn. In their final stage rovings may be drawn out very fine to approximately the thickness of a single yarn, usually with a slight twist but are nevertheless classified here and should not be confused with the single yarns covered by **heading 53.06**.

(F) Flax tow and waste (including yarn waste and garnetted stock).

Tow consists generally of flax wastes of different qualities suitable for spinning; it consists mainly of short, knotted, broken or tangled fibres obtained during the various processes such as scutching, hackling (combing) and spinning.

The heading also covers yarn waste obtained during the spinning, reeling or weaving operations, and waste fibres obtained by tearing up waste pieces of fabric or made up articles into their constituent fibres; these are generally intended for re-spinning into yarns.

In view of the shortness of then component fibres, tow and other waste intended for spuming are usually carded and not hackled (combed). The slivers and rovings obtained after carding are also covered by this heading.

This heading also covers wastes unsuitable for spinning into yarns, mainly obtained from the scutching or carding operations, and used as padding or stuffing, as a binding in mortars, or as raw material in the manufacture of certain kinds of paper.

The products referred to above remain in this heading whether or not they have been bleached or dyed.

The heading **excludes**:

(a) Broken woody pieces arising from the scutching operations (**heading 44.01**).

(b) Certain fibrous vegetable materials sometimes known as flax, e.g., Indian flax (*Abroma augusta*) (**heading 53.03**) and New Zealand hemp or flax (*Phormium tenax*) (**heading 53.05**).

o

o o

Subheading Explanatory Note.

Phân nhóm 5301.21

Phân nhóm này gồm cả lanh đã đập thu được từ sợi lanh thô.

53.02 - Gai dầu (*Cannabis sativa* L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).

5302.10 - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm

5302.90 - Loại khác

Nhóm này **chỉ** bao gồm gai dầu (*Cannabis sativa* L.), loại cây sống ở nhiều vùng có chất đất khác nhau và khí hậu đa dạng. Các xơ có trong lớp vỏ cây và được tách bởi các quá trình tương tự như đối với lanh (xem Chú giải chi tiết nhóm 53.01).

Nhóm này bao gồm:

(1) **Gai thô** đã được thu hoạch, đã hoặc chưa ngắt lá và tách hạt.

(2) **Gai đã ngâm** trong đó các xơ vẫn gắn với phần thân gỗ của cây, nhưng đã được rời lỏng bằng cách ngâm.

(3) **Gai đã đập**, bao gồm các xơ đã được tách, đôi khi có chiều dài 2m hoặc trên 2 m, được tách ra từ cây bằng cách đập.

(4) **Gai đã chải kỹ** hoặc các dạng xơ gai khác đã chuẩn bị cho kéo sợi, thông thường ở dạng cúi (sliver) hoặc sợi thô (roving).

(5) **Xơ gai thô và phế liệu gai**. Loại này bao gồm các phế liệu thu được trong quá trình đập hoặc chải kỹ, sợi phế liệu thu được trong quá trình kéo sợi, dệt vải, v.v ... và nguyên liệu tái chế thu được từ đầu mẫu, đoạn đứt của dây thừng hoặc chảo bện, v.v... Xơ gai và gai phế liệu được phân loại ở nhóm này hoặc thích hợp dùng để kéo thành sợi (có dạng hoặc không có dạng cúi sợi (sliver) hoặc dạng sợi thô (roving)), hoặc thích hợp chỉ dùng như nguyên liệu lót, độn, nhồi nhét, làm giấy...

Việc tinh chế (đôi khi, tương tự như áp dụng với lanh), việc tẩy hoặc nhuộm không làm ảnh hưởng tới việc phân loại trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các nguyên liệu sợi thực vật khác đôi khi được biết như các loại gai, ví dụ:

(1) Gai Tampico (**nhóm 14.04** hoặc **53.05**)

(2) Gai Gambo hoặc gai Ambari (*Hibiscus cannabinus*), gai Rosella (*Hibiscus sabdariffa*), gai abutilon hoặc đay Trung quốc (*Abutilon avicennae*), Ấn Độ, Sunn, Madaras, Calcutta, Bombay hoặc gai Benares (*Crotalaria juncea*) và gai Queensland (*Sida*) (**nhóm 53.03**).

(3) Gai Haiti (*Agave foetida*), gai Manila (chuối abaca), gai Mauritius (*Furcraea gigantea*) và gai New

Subheading 5301.21

This subheading includes scutched flax obtained from tow.

53.02 - True hemp (*Cannabis sativa* L.), raw or processed but not spun; tow and waste of true hemp (including yarn waste and garnetted stock).

5302.10 - True hemp, raw or retted

5302.90 - Other

This heading covers **only** true hemp (*Cannabis sativa* L.) a plant which grows in very varied climates and very varied soils. The fibres occur in the bast of the plant and are separated by a series of operations similar to those applied in the case of flax (see Explanatory Note to heading 53.01).

This heading covers:

(1) **Raw hemp** as harvested, whether or not the leaves and seeds have been removed.

(2) **Retted hemp** in which the fibres are still attached to the woody part of the plant, but have been loosened by the retting.

(3) **Scutched hemp** which comprises the isolated fibres, sometimes 2 m or more in length, separated from the plant by scutching.

(4) **Combed hemp** or hemp fibres otherwise prepared for spinning, generally in the form of slivers or rovings.

(5) **Tow and waste of hemp**. This includes waste obtained during scutching or combing processes, waste yarns obtained during spinning, weaving, etc., operations, and garnetted stock obtained from rags, scrap rope or cordage, etc. The tow and waste are classified here whether suitable for spinning into yarns (whether or not in the form of slivers or rovings) or suitable only for use as caulking material, for padding or stuffing, paper-making, etc.

Cottonisation (similar to that sometimes applied to flax), bleaching or dyeing does not affect classification in this heading.

The heading **does not cover**:

(a) Other fibrous vegetable materials sometimes known as hemsps, e.g.:

(1) Tampico hemp (istle) (**heading 14.04** or **53.05**).

(2) Gambo or Ambari hemp (*Hibiscus cannabinus*), Rosella hemp (*Hibiscus sabdariffa*), abutilon hemp or China jute (*Abutilon avicennae*), Indian, sunn, Madras, Calcutta, Bombay or Benares hemp (*Crotalaria juncea*) and Queensland hemp (*Sida*) (**heading 53.03**).

(3) Haiti hemp (*Agave foetida*), Manila hemp (abaca), Mauritius hemp (*Furcraea gigantea*) and New Zealand

Zealand hoặc lanh (*Phormium tenax*) (**nhóm 53.05**).

(b) Phần gỗ cứng của cây đã bị tách trong quá trình đập (**nhóm 44.01**).

(c) Sợi gai dầu (**nhóm 53.08**).

(d) Các đầu mẩu, đoạn đứt của dây xe hoặc chèo bện (**Chương 63**).

53.03 - Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).

5303.10 - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm

5303.90 - Loại khác

Nhóm này, bao gồm tất cả các loại sợi dệt lấy từ thân các loại cây có mầm 2 lá, **trừ** các loại lanh (**nhóm 53.01**), gai dầu (**nhóm 53.02**) và gai ramie (**nhóm 53.05**).

Các loại xơ libe dệt được phân loại ở đây mềm mại hơn so với hầu hết các loại xơ thực vật của nhóm 53.05 và cũng mịn hơn.

Xơ của nhóm này bao gồm:

(1) **Đay thiên nhiên**, gồm hai chủng loại chính là đay *Corchorus capsularis* hay đay trắng và đay *Corchorus olitorius* hay đay đỏ, cũng được biết như Tossa.

(2) **Hibiscus cannabinus**, được biết trong thương mại như gai Hibiscus, gai Gambo, đay Siam, Kenaf, Bimlipatam hay đay Bimli, gai Ambari, Papoula de Sao Francisco, Dah, Meshta, v.v.

(3) **Hibiscus sabsariffa**, được biết trong thương mại như gai Roslle hay Rosella, đay Siam, đay Kenaf, Java, v.v...

(4) **Abutilon avicennae**, được biết như gai abutilon, đay China, Tien-Tsin, Ching-ma, King - ma, v.v...

(5) **Xơ của cây đậu chổi (Broom)**, từ vỏ cây đậu chổi Tây Ban Nha Spanish broom (*Spartium junceum*) hoặc cây đậu chổi thông thường common broom (*Cytisus scoparius*).

(6) **Urena lobata** và **Urena sinuata**, là loại được biết với nhiều tên khác nhau, tùy theo có nguồn gốc từ nước nào: đay Côngô, đay Madagascar hoặc Paka, Malva blanca hoặc Cadillo (Cuba), Guaxima, Armina hoặc Malva roxa (Brazil), Caesarweed (Florida).

(7) **Crotalaria juncea**, được biết như gai Ấn Độ, Sunn, Madras, Calcutta, Bombay hay Benares hoặc đay Julburpur.

(8) **Sida**, chủ yếu được biết như gai Escobilla, Malvaisco, Queensland hoặc đay Cuba.

(9) **Thespesia**, được biết như Polompon (Việt Nam).

(10) **Abroma augusta**, được biết như bông Devil hoặc lanh Ấn Độ.

hemp or flax (*Phormium tenax*) (**heading 53.05**).

(b) The hard woody part of the plant removed during scutching (**heading 44.01**).

(c) Yarn of true hemp (**heading 53.08**).

(d) Rags or scrap pieces of rope or cordage (**Chapter 63**).

53.03 - Jute and other textile bast fibres (excluding flax, true hemp and ramie), raw or processed but not spun; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock).

5303.10 - Jute and other textile bast fibres, raw or retted

5303.90 - Other

This heading covers all textile fibres extracted from the stems of dicotyledonous plants, **other than** flax (**heading 53.01**), true hemp (**heading 53.02**) and ramie (**heading 53.05**).

The textile bast fibres classified here are softer to the touch than most of the vegetable fibres of heading 53.05 and are also finer.

The fibres of this heading include:

(1) **True jute**, the two principal varieties of which are *Corchorus capsularis* or white jute and *Corchorus olitorius* or red jute, also known as Tossa.

(2) **Hibiscus cannabinus**, known in trade as Hibiscus hemp, Gambo hemp, Siam jute, Kenaf, Bimlipatam or Bimli jute, Ambari hemp, Papoula de Sao Francisco, Dah, Meshta, etc.

(3) **Hibiscus sabsariffa**, known in trade as Roselle or Rosella hemp, Siam jute, Kenaf, Java jute, etc.

(4) **Abutilon avicennae**, also known as abutilon hemp, China jute, Tien-Tsin, Ching-ma, King-ma, etc.

(5) **Broom fibres**, from the bast of the Spanish broom (*Spartium junceum*) or common broom (*Cytisus scoparius*).

(6) **Urena lobata** and **Urena sinuata**, which are known by different names according to the various countries of origin: Congo jute, Madagascar jute or Paka, Malva blanca or Cadillo (Cuba), Guaxima, Aramina or Malva roxa (Brazil), Caesarweed (Florida).

(7) **Crotalaria juncea**, known as Indian, Sunn, Madras, Calcutta, Bombay or Benares hemp, or as Julburpur jute.

(8) **Sida**, mainly known as Escobilla, Malvaisco, Queensland hemp or Cuba jute.

(9) **Thespesia**, known as Polompon (Vietnam).

(10) **Abroma augusta**, known as Devil's cotton or Indian flax.

(11) **Clappertonia ficifolia**, được biết như đay Punga (Cộng) hoặc Guaxima (Bra-xin).

(12) **Triumfetta**, được biết như đay Punga (Cộng) hoặc Carapicho (Bra-xin).

(13) **Nettles**.

Nhóm này bao gồm :

(I) Các xơ nguyên liệu dạng thô (trong những thân cây, chưa được ngâm hoặc được bóc); xơ đã ngâm; xơ đã bóc (được bóc bằng máy), như là các xơ dài từ 2m trở lên, lấy từ thân cây bằng cách ngâm và bóc; “các phần mẫu” (phần cuối của các xơ được cắt bỏ và được mua bán riêng lẻ). Tuy nhiên, các nguyên liệu gốc thực vật, khi ở dạng nguyên liệu thô hoặc ở dạng nằm trong Chương 14 (ví dụ, thân của cây đậu chổi), được phân loại ở đây chỉ khi chúng đã qua xử lý theo yêu cầu việc sử dụng để chỉ ra rằng chúng được dùng như là như các nguyên liệu dệt (ví dụ: khi chúng được ép, được chải thô hoặc được chải kỹ để chuẩn bị kéo sợi).

(II) Xơ đã được chải thô hoặc chải kỹ hoặc được gia công cách khác để kéo sợi, thường ở dạng củi.

(III) Sợi thô dạng ngắn hoặc phế liệu sợi thu được chủ yếu trong quá trình chải thô hoặc chải kỹ các sợi libe; các phế liệu sợi libe được tách trong khi kéo hoặc dệt, v.v... và nguyên liệu sợi tái sinh thu được từ các đầu mẫu, đoạn đứt của dây thừng hoặc chảo bện. Xơ dạng ngắn và phế liệu được phân loại ở đây có thể dùng kéo thành sợi (có dạng củi sợi (sliver) hoặc không) hoặc thích hợp dùng như các nguyên liệu để bít hoặc nhồi hoặc đệm lót, làm ni, hoặc làm giấy, v.v...

Việc tẩy trắng hoặc nhuộm không ảnh hưởng đến việc phân loại sản phẩm thuộc nhóm này.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Thân của các loại cây đậu chổi (**nhóm 14.04**).

(b) Xơ dạng ngắn, đã tẩm thuốc hoặc đóng gói để bán lẻ dùng trong y tế, giải phẫu (**nhóm 30.05**).

(c) Sợi đay hoặc sợi từ các sợi xơ libe dệt khác thuộc nhóm này (**nhóm 53.07**).

(d) Các đầu mẫu, các đoạn đứt của thừng, cáp, chảo bện (**Chương 63**).

53.05 - Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis* Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).

Nhóm này bao gồm các sợi dệt gốc thực vật thu được từ lá hoặc quả của một số loại cây có một lá mầm (ví dụ như: cây dừa, cây chuối (abaca) hoặc cây xi-dan) hoặc, đối với xơ gai ramie, lấy từ thân của các loại cây 2 lá mầm thuộc họ *urticaceae*, chưa được nêu hay chi tiết ở bất kỳ nhóm nào khác.

Những sợi này đa số thô và dày hơn các sợi dệt libe

(11) **Clappertonia ficifolia**, known as Punga (Congo) or Guaxima (Brazil).

(12) **Triumfetta**, known as Punga (Congo) or Carapicho (Brazil).

(13) **Nettles**.

The heading covers:

(I) Raw fibrous materials (in stalks, not yet retted or stripped); retted fibres; stripped fibres (extracted by machine), i.e., the fibres, sometimes 2 m or more in length, as extracted from the plant by retting and stripping; “cuttings” (the butt ends of the fibres which are cut off and marketed separately). However, vegetable materials, which when raw or in certain forms fall in Chapter 14 (for example, stalks of broom), are classified here only when they have undergone treatment indicating their use as textile materials (e.g., when they have been crushed, carded or combed in preparation for spinning).

(II) Fibres carded or combed or otherwise prepared for spinning, usually in the form of slivers.

(III) Fibrous tow and waste obtained mainly during the carding or combing of bast fibres; bast fibre yarn waste left during spinning, weaving, etc., and garnetted stock obtained from rags or scrap rope or cordage. Tow and waste are classified here whether suitable for spinning into yarns (whether or not in the form of slivers) or suitable only for use as caulking material, padding or stuffing or in felt-making, paper-making, etc.

Bleaching or dyeing does not affect the classification of the products covered by this heading.

The heading also **excludes**:

(a) Stalks of broom (**heading 14.04**).

(b) Tow, medicated or put up in packings for retail sale for medical or surgical purposes (**heading 30.05**).

(c) Yarn of jute or of other textile bast fibres of this heading (**heading 53.07**).

(d) Rags or scrap pieces of rope, cable or cordage (**Chapter 63**).

53.05 - Coconut, abaca (Manila hemp or *Musa textilis* Nee), ramie and other vegetable textile fibres, not elsewhere specified or included, raw or processed but not spun; tow, noils and waste of these fibres (Including yarn waste and garnetted stock).

This heading covers vegetable textile fibres obtained from the leaves or fruit of certain monocotyledonous plants (e.g., coconut, abaca or sisal) or, in the case of ramie, obtained from the stems of dicotyledonous plants of the family *urticaceae*, and not specified or included in any other heading.

These fibres are in most cases coarser and thicker than

thuộc nhóm 53.03.

Thông thường, chúng được phân loại ở đây cho dù ở dạng thô, chuẩn bị kéo sợi (ví dụ: đã chải thô hoặc chải kỹ thành củi sợi) hay ở dạng bó xơ dạng ngắn hay phế liệu sợi (thu được chủ yếu trong lúc chải kỹ), phế liệu sợi (thu được chủ yếu trong lúc kéo sợi hoặc dệt) hay nguyên liệu tái chế (thu được từ các đầu mẩu, đoạn đứt của thùng hoặc chảo bện...).

Tuy nhiên, các sợi thu được từ nguyên liệu gốc thực vật (là nguyên liệu thô hoặc ở các dạng khác) thuộc Chương 14 (cụ thể là kapok), được phân loại ở đây **chỉ** khi chúng đã qua xử lý theo yêu cầu việc sử dụng như nguyên liệu dệt... khi chúng đã được ép, chải thô hoặc chải kỹ để chuẩn bị cho kéo sợi.

Các sợi dệt từ gốc thực vật đã phân loại ở đây bao gồm:

Xơ dừa. Xơ dừa thu được từ vỏ ngoài của quả dừa, chúng thô, cứng và màu nâu. Các xơ dừa được phân loại ở đây dù ở dạng nắm hoặc bó.

Xơ chuối Abaca: Các xơ chuối Abaca (hoặc xơ gai Malina) thu được từ lớp vỏ phần cuống của lá một loại cây chuối (gai *Musa textilis Nee*) được trồng chủ yếu ở quần đảo Philippins. Các xơ thu được bằng cách dùng dao hoặc máy bóc tách bỏ các chất không phải xơ và được phân loại ở đây dù đã hoặc chưa chải kỹ hoặc chuẩn bị cách khác kéo sợi (tức là, ở dạng củi sợi hoặc sợi thô).

Các xơ gai Manila chịu đựng rất tốt đối với ảnh hưởng của thời tiết và nước biển và do đó được sử dụng chủ yếu để làm cáp tàu hoặc lưới đánh cá. Chúng cũng được kéo thành sợi để dệt những vải thô hoặc làm viền mũ.

Xơ gai Ramie. Các xơ gai ramie thu được từ sợi libe các loại cây khác nhau, chủ yếu từ chủng *Boehmeria tenacissima* (Rhea, xơ gai ramie xanh) và *Boehmeria nivea* (cỏ Trung Quốc, gai ramie trắng). Xơ gai ramie thu được chủ yếu từ vùng Viễn Đông.

Các thân cây được cắt sát gốc. Sau khi được sấy qua, chúng cũng được tách bằng tay hoặc máy móc để loại phân vỏ cây và phần gỗ bên trong, xơ gai ramie khi đó thu được có dạng dài dài. Việc tách được thực hiện bởi một quá trình chế biến (thông thường bằng việc đun trong dung dịch kiềm) để loại chất dính pectic mà bao quanh liên kết các xơ gai với nhau. Các xơ cuối cùng được vắt sạch và sấy, và có màu trắng ngọc.

Xơ Alfa hoặc esparto. Các xơ Alfa hoặc esparto thu được từ lá cây. Tuy nhiên, chúng được phân loại ở đây chỉ khi chúng đã được cuộn, ép, chải kỹ hoặc chế biến cách khác theo phương thức để sử dụng cho việc dệt. Các lá chưa được xử lý **không nằm** trong chương này (**Chương 14**).

Xơ cây lô hội.

Xơ gai Haiti (*Agave foetida*).

Xơ cây thùa sợi (*Agave fourcroydes*).

the textile bast fibres of heading 53.03.

Generally they are classified here whether raw, prepared for spinning (e.g., carded or combed into slivers), or in the form of tow or fibrous waste (obtained mainly during combing), yarn waste (obtained mainly during spinning or weaving) or garnetted stock (obtained from rags or scrap rope or cordage, etc.).

However, fibres obtained from vegetable materials which, when raw or in certain other forms, fall in Chapter 14 (in particular kapok), are classified here **only** when they have undergone treatment indicating their use as textile materials, e.g., when they have been crushed, carded or combed in preparation for spinning.

The vegetable textile fibres classified here include:

Coconut. Coconut fibres (coir) are obtained from the external covering of the nut and are coarse, brittle and brown in colour. They are classified here whether in the mass or in bundles.

Abaca. Abaca (or Manila hemp) fibres are obtained from the sheathing leaf stalks of a certain type of banana tree (the *Musa textilis Nee*) cultivated mainly in the Philippine Islands. The fibres are obtained by scraping away the non-fibrous matter with knives or mechanically, and are classified here whether or not combed or otherwise prepared for spinning (e.g., in the form of slivers or rovings).

Manila hemp fibres are very resistant to the action of weather and sea water and their main use is therefore for the making of ships' cables or fishing nets. They are also spun into yarns for weaving into coarse fabrics or for making hat braids.

Ramie. Ramie fibres are obtained from the bast of various plants, mainly the *Boehmeria tenacissima* (Rhea, green ramie) and the *Boehmeria nivea* (China grass, white ramie), cultivated mainly in the Far East.

The stalks are cut at ground level. Then, sometimes after preliminary drying, they are decorticated either by hand or mechanically to remove the skin of the stalk and to break and remove the inner woody part, the ramie then being obtained in the form of long ribbons. Decortication is followed by a process (generally by boiling in alkali) to remove the gummy pectic substance which binds the fibres together. The resulting fibres are then wrung out and dried and become pearly white.

Alfa or esparto. Alfa or esparto fibres are obtained from the leaves of the plants. They are, however, classified here only when they have been rolled, crushed, combed or otherwise processed in a way indicating then use for textile purposes. The untreated leaves are **excluded** (**Chapter 14**).

Aloe fibre.

Haiti hemp (*Agave foetida*).

Henequen (*Agave fourcroydes*).

Xơ thùa hoặc Ixtle (xơ gai Tampico hoặc xơ gai Mexico). Những loại xơ này, được tách từ *cây thùa funkiana* hoặc *cây thùa Iechugilla*, được sử dụng chủ yếu để làm bàn chải và thường phân loại vào **nhóm 14.04**, nhưng chúng được phân loại vào nhóm này khi chúng đã được chế biến theo phương thức để sử dụng cho việc dệt.

Xơ Maguey hoặc Cantala. Những loại xơ này có nguồn gốc từ cây thùa *cantala* (Philippin hoặc Indonesia) hoặc cây thùa *tequilana* (Mexico).

Xơ gai Mauritius (*Furcraea gigantea*), cũng được biết đến dưới tên gọi piteira (Brazil).

Xơ gai New Zealand hoặc lanh (*Phormium tenax*)

Xơ than bùn (đôi khi gọi là than bùn Berandine hoặc Beraudine). Các loại xơ này thu được từ than gỗ. Chúng chỉ thuộc nhóm này khi chúng đã qua quá trình xử lý để sử dụng cho ngành dệt; nếu không thì chúng bị **loại trừ** (**nhóm 27.03**).

Xơ dứa. Các loại xơ này cũng được biết đến dưới tên gọi như Curana (Amazonas), Pina (Mexico) hoặc Silkgrass, thu được từ lá của các cây dứa thuộc họ *Bromeliaceae*, chúng cũng bao gồm các loại xơ của Pita floja hoặc Colombia pita hoặc Arghan, Caroa (Brazil), Karates, v.v...

Xơ Pita (Cây thùa Châu Mỹ).

Xơ cây đuôi hổ, cũng được biết đến dưới tên gọi như xơ gai Bowstring hoặc xơ gai Ife.

Xơ cây Xidan (Cây thùa sisalana).

Xơ Typha. Xơ thu được từ lá cây Typha hoặc cây cattail. Không nên lẫn lộn các xơ này với các lông tơ ngắn phủ lên hạt của cây. Loại tơ ngắn phủ lên hạt của cây này thường được sử dụng như vật liệu để nhồi vào các loại áo jacket, đồ chơi, v.v..., và bị **loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 14.04**).

Xơ Yucca

Việc tẩy trắng hoặc nhuộm không ảnh hưởng đến việc phân loại của các sản phẩm nhóm này.

53.06 - Sợi lanh.

5306.10 - Sợi đơn

5306.20 - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

Nhóm này bao gồm các sợi đơn thu được bằng cách kéo các sợi thô (roving) từ xơ lanh thuộc nhóm 53.01 và sợi xe (folded) hoặc sợi cáp được sản xuất bằng cách kết hợp các sợi đơn đó.

Tuy nhiên, chúng bị **loại** khỏi nhóm này nếu các sợi trên thuộc phạm vi định nghĩa về dây xe, chảo bện, v.v... (**nhóm 56.07**) (xem Phần (I) (B) (2) của Chú giải tổng quát Phần XI).

Sợi được phân loại trong nhóm này dù được hoặc không được đóng gói để bán lẻ hoặc chế biến cách khác như được nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Sợi trộn kim loại, bao gồm sợi lanh kết hợp với sợi

Istle or Ixtle (Tampico or Mexican hemp). These fibres, extracted from the *Agave funkiana* or the *Agave lechugilla*, are used mainly in brush-making and usually fall in **heading 14.04**, but they are classified here when they have been processed in a way indicating their use for textile purposes.

Maguey or Cantala. These fibres are obtained from the *Agave cantala* (Philippines or Indonesia) or the *Agave tequilana* (Mexico).

Mauritius hemp (*Furcraea gigantea*), also known as piteira (Brazil).

New Zealand hemp or flax (*Phormium tenax*).

Peat fibre (sometimes known as Berandine or Beraudine peat). The fibres are obtained from a ligneous peat. They only fall here, however, when they have been treated in a manner indicating their use for textile purposes; otherwise they are **excluded** (**heading 27.03**).

Pineapple. The fibres, also known as Curana (Amazonas), Pina (Mexico) or Silkgrass, are obtained from leaves of pineapple plants of the *Bromeliaceae* family, which also includes fibres of Pita floja or Colombia pita or Arghan, Caroa (Brazil), Karates, etc.

Pita (*Agave americana*).

Sansevieria, also known as Bowstring hemp or Ife hemp.

Sisal (*Agave sisalana*).

Typha. The fibres are obtained from leaves of the Typha or cattail plant. These fibres should not be confused with the short seed hairs from the same plant which are used as a stuffing material in life-jackets, toys, etc., and are **excluded** (**heading 14.04**).

Yucca.

Bleaching or dyeing does not affect classification of the products in this heading.

53.06 - Flax yarn.

5306.10 - Single

5306.20 - Multiple (folded) or cabled

This heading covers the single yarns obtained by spinning the rovings of flax fibres of heading 53.01, and multiple (folded) or cabled yarns produced by various combinations of such single yarns.

They are, however, **excluded** if within the definition of twine, cordage, etc. (**heading 56.07**) (see Part (I) (B) (2) of the General Explanatory Note to Section XI).

Yarn remains in this heading whether or not put up for retail sale or processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

Metallised yarn, including flax yarn combined with

kim loại theo tỷ lệ bất kỳ thì bị loại trừ (**nhóm 56.05**).

53.07 - Sợi dây hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03

5307.10 - Sợi đơn

5307.20 - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

Nhóm này bao gồm các sợi, dù là sợi đơn hay sợi xe (folded) thu được bằng cách kéo các cúi sợi từ dây hoặc từ xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.

Tuy nhiên, nếu các sợi trên thuộc phạm vi định nghĩa về dây xe, chảo bện, dây thừng hoặc sợi cáp (xem Phần (I) (B) (2) của Chú giải tổng quát Phần XI) thì bị loại trừ khỏi nhóm này (**nhóm 56.07**).

Sợi vẫn được phân loại trong nhóm này dù được hoặc không được đóng gói để bán lẻ hoặc được xử lý như nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

53.08 - Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.

5308.10 - Sợi dừa

5308.20 - Sợi gai dầu

5308.90 - Loại khác

(A) Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác.

Nhóm này bao gồm các sợi, dù là sợi đơn hay sợi xe, thu được bằng cách kéo các sợi gai dầu thuộc nhóm 53.02, các sợi xe từ gốc thực vật thuộc nhóm 53.05 hoặc các sợi gốc thực vật chưa được phân loại trong Phần XI (cụ thể là Chương 14,..., kapok hoặcistle).

Tuy nhiên, nếu các sợi trên thuộc phạm vi định nghĩa về dây xe, chảo bện, dây thừng hoặc sợi cáp (xem Phần (I) (B) (2) của Chú giải tổng quát Phần XI) thì được phân loại trong **nhóm 56.07**.

Các sợi gai dầu xe được dùng làm chỉ khâu (trong sản xuất sản phẩm giày hoặc da), hoặc dùng để dệt.

Sợi vẫn được phân loại trong nhóm này dù đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ hoặc được xử lý như đã nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Sợi trộn kim loại, bao gồm sợi thuộc nhóm này kết hợp chỉ kim loại theo tỷ lệ bất kỳ bị **loại trừ (nhóm 56.05)**.

(B) Sợi giấy.

Nhóm này bao gồm các sợi, dù là sợi đơn hay sợi xe (folded), được làm từ giấy. Chúng được phân loại ở đây dù đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ, và dù ở dạng hoặc không ở dạng dây xe, chảo bện, dây thừng hoặc cáp, nhưng loại trừ thừng, chảo và cáp đã được tết bện.

Sợi vẫn được phân loại trong nhóm này dù chúng đã qua hoặc chưa qua xử lý như nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Các sợi đơn thu được bằng cách xoắn hoặc cuộn theo

metal thread in any proportion, is excluded (**heading 56.05**).

53.07 - Yarn of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.

5307.10 - Single

5307.20 - Multiple (folded) or cabled

This heading covers yarns, whether single or multiple (folded), obtained by spinning slivers of jute or other textile bast fibres of heading 53.03.

However, if they are within the definition of twine, cordage, rope or cables (see Part (I) (B) (2) of the General Explanatory Note to Section XI) they are **excluded (heading 56.07)**.

Yarn remains in this heading whether or not put up for retail sale or processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

53.08 - Yarn of other vegetable textile fibres; paper yarn.

5308.10 - Coir yarn

5308.20 - True hemp yarn

5308.90 - Other

(A) Yarn of other vegetable textile fibres.

This group covers yarns, whether single or multiple (folded), obtained by spinning the fibres of true hemp of heading 53.02, of the vegetable textile fibres of heading 53.05, or of the vegetable fibres not classified in Section XI (in particular those of Chapter 14, e.g., kapok oristle).

However, if they are within the definition of twine, cordage, rope or cables (see Part (I) (B) (2) of the General Explanatory Note to Section XI) they are classified in **heading 56.07**.

Yarns of true hemp are used for sewing thread (e.g., in shoe or leather goods manufacture), or for weaving.

Yarn remains in this group whether or not put up for retail sale or processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

Metallised yarns, including yarns of this group, combined with metal thread in any proportion, are excluded (**heading 56.05**).

(B) Paper yarn.

This group covers yarns, whether single or multiple (folded), of paper. They are classified here whether or not put up for retail sale, and whether or not in the form of twine, cordage, rope or cables, but excluding plaited cordage, rope and cables.

Yarns remain in this group whether or not processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

Single yarns are obtained by twisting or rolling

chiều dọc của dải giấy ẩm (đôi khi được thấm tẩm); các sợi xe thu được bằng cách ghép đôi hai hay nhiều sợi đơn.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Giấy (sợi giấy) được gấp đơn giản một hay nhiều lần theo chiều dọc (dài) của giấy (sợi giấy) (**Chương 48**).

(b) Các sợi giấy được kéo với chỉ kim loại hoặc được bọc sợi kim loại bằng mọi quy trình chế biến (sợi trộn kim loại) (**nhóm 56.05**) bằng bất kỳ phương pháp nào.

(c) Sợi giấy xe thông thường gia cố đơn giản bằng kim loại và chảo bên, thùng và cáp đã được tết bên làm từ sợi giấy (**nhóm 56.07**).

53.09 - Vải dệt thoi từ sợi lanh.

- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5309.11 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5309.19 - - Loại khác

- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:

5309.21 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5309.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các vải dệt thoi (như đã định nghĩa tại Phần (I) (c) của Chú giải tổng quát Phần XI) được làm từ sợi lanh.

Những loại vải này bao gồm những nguyên liệu tốt làm quần áo lót phụ nữ và váy áo, các nguyên liệu dùng làm ga trải giường, khăn trải bàn,... Vải lanh cũng dùng làm bọc đệm, bao tải, vải bạt, buồm,...

Băng dùng trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**) bị loại trừ khỏi nhóm này.

53.10 - Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.

5310.10 - Chưa tẩy trắng

5310.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các vải dệt thoi (như đã xác định tại Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm bằng sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03

Vải đay được dùng làm bao tải hoặc vỏ bao bì, như là vải nền để sản xuất vải sơn/dầu (linoleum), làm đồ dùng nội thất bằng sợi lanh...

53.11 - Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.

Nhóm này bao gồm các vải dệt thoi (như đã định nghĩa tại Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm từ các sợi thuộc nhóm 53.08

Những loại vải này được dùng chủ yếu để làm bao bì, vải căng buồm, để sản xuất vải bạt, bao tải, vải lót bàn, chiếu thảm, như là vải nền để làm vải sơn/dầu,...

lengthwise strips of moist paper (sometimes coated); multiple (folded) yarns are obtained by doubling two or more single yarns.

The heading **does not include**:

(a) Paper simply folded one or more times lengthwise (**Chapter 48**).

(b) Paper yarns spun with metal thread or covered with metal by any process (metallised yarns) (**heading 56.05**).

(c) Paper yarns simply reinforced with metal, and plaited cordage, rope and cables, of paper yarn (**heading 56.07**).

53.09 - Woven fabrics of flax.

- Containing 85 % or more by weight of flax:

5309.11 - - Unbleached or bleached

5309.19 - - Other

- Containing less than 85 % by weight of flax:

5309.21 - - Unbleached or bleached

5309.29 - - Other

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (c) of the General Explanatory Note to Section XI) made of flax yarn.

These fabrics include fine lingerie and dress materials, materials for sheets, table linen, etc. Linen fabrics are also used for mattress covers, sacks, tarpaulins, sails, etc.

Bandages, medicated or put up for retail sale, are **excluded (heading 30.05)**.

53.10 - Woven fabrics of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.

5310.10 - Unbleached

5310.90 - Other

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made from yarns of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.

Jute fabrics are used for sacks or packings, as base fabrics in the manufacture of linoleum, for lining furnishings, etc.

53.11 - Woven fabrics of other vegetable textile fibres; woven fabrics of paper yarn.

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made from the yarns of heading 53.08.

These fabrics are used principally for packing, for sailcloth, for the manufacture of tarpaulins, sacks, tablecloths, matting, as base fabrics for linoleum, etc.

Nhóm này **không bao gồm** vải dệt làm bằng cách đan bên các dải giấy (**nhóm 46.01**).

Chương 54

Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ “sợi nhân tạo” có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình sản xuất sau:

(a) Bằng quá trình polyme hoá các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hoặc polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hoá học để sản xuất polyme (ví dụ, poly (vinyl alcohol) được điều chế bởi quá trình thủy phân poly (axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hoá học hoặc phân hủy các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xenlulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc viscose rayon, hoặc quá trình biến đổi hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xenlulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xenlulo hoặc alginat.

Các thuật ngữ “tổng hợp” và “tái tạo”, liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm “nhân tạo (man-made)”, “tổng hợp (synthetic)” và “tái tạo (artificial)” sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực “nguyên liệu dệt”.

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi tô (tow) filament tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.

TỔNG QUÁT

Khi đọc Chú giải chi tiết của Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải tổng quát của Phần XI.

Theo Chú giải 1 của Chương 54, thuật ngữ “sợi nhân tạo”, khi được sử dụng tại Chương 54 và 55 hoặc nơi khác trong Danh mục này, nghĩa là sợi staple và các loại sợi filament từ các polyme hữu cơ được sản xuất bằng các quá trình sau:

(1) Quá trình polyme hoá các monome hữu cơ hoặc quá trình biến đổi hóa học các dẫn xuất polyme (xem Chú giải tổng quát của Chương 39) (xơ sợi tổng hợp); hoặc bằng.

(2) Quá trình hòa tan hay xử lý hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên, hoặc quá trình biến đổi hóa học hoặc các polyme hữu cơ tự nhiên (xơ sợi tái tạo).

(I) SỢI TỔNG HỢP

Các nguyên liệu cơ bản để sản xuất các sợi này nói chung được lấy ra từ các sản phẩm của quá trình

The heading **does not cover** woven fabrics made by interlacing paper strips (**heading 46.01**).

Chapter 54

Man-made filaments; strip and the like of man-made textile materials

Notes.

1.- Throughout the Nomenclature, the term “man-made fibres” means staple fibres and filaments of organic polymers produced by manufacturing processes, either:

(a) By polymerisation of organic monomers to produce polymers such as polyamides, polyesters, polyolefins or polyurethanes, or by chemical modification of polymers produced by this process (for example, poly(vinyl alcohol) prepared by the hydrolysis of poly(vinyl acetate)); or

(b) By dissolution or chemical treatment of natural organic polymers (for example, cellulose) to produce polymers such as cuprammonium rayon (cupro) or viscose rayon, or by chemical modification of natural organic polymers (for example, cellulose, casein and other proteins, or alginic acid), to produce polymers such as cellulose acetate or alginates.

The terms “synthetic” and “artificial”, used in relation to fibres, mean: synthetic: fibres as defined at (a); artificial: fibres as defined at (b). Strip and the like of heading 54.04 or 54.05 are not considered to be man-made fibres.

The terms “man-made”, “synthetic” and “artificial” shall have the same meanings when used in relation to “textile materials”.

2.- Headings 54.02 and 54.03 do not apply to synthetic or artificial filament tow of Chapter 55.

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Note to this Chapter.

Under Note 1 to Chapter 54, the term “man-made fibres”, when used in Chapters 54 and 55 or elsewhere in the Nomenclature, means filaments or staple fibres composed of organic polymers produced by manufacturing processes, either by:

(1) Polymerisation of organic monomers or chemical modification of the resulting polymers (see the General Explanatory Note to Chapter 39) (synthetic fibres); or by

(2) Dissolution or chemical treatment of natural organic polymers, or chemical modification of natural organic polymers (artificial fibres).

(I) SYNTHETIC FIBRES

The basic materials for the manufacture of these fibres are generally derived from coal or oil distillation